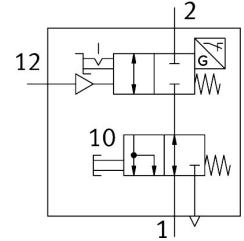


Van đóng mở VBOC-L2-S7-P-M8-G12-E

Số bộ phận: 8181283

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính | Giá trị |
|--|---|
| Chức năng van | 2/2 đóng đơn ổn định |
| Cổng nối khí nén 1 | G1/2 |
| Cổng nối khí nén 2 | G1/2 |
| Kiểu vận hành | khí nén |
| Kiểu gắn | vặn được với ren ngoài |
| Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 | 1470 l/ph |
| Lưu lượng bình thường 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) theo tiêu chuẩn ISO 8778 | 2560 l/ph |
| Lưu lượng danh định 2->1 được chuẩn hóa theo ISO 8778 | 1560 l/ph |
| Lưu lượng bình thường 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) 2->1 theo tiêu chuẩn ISO 8778 | 2580 l/ph |
| Áp suất vận hành | 0.05 MPA...1 MPA 0.5 bar...10 bar |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...60 °C |
| Môi chất vận hành | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS |
| Vị trí lắp đặt | bất kì |
| Chọn chức năng bổ sung 2 | thông hơi bằng tay |
| Tính chất đặc biệt | Có khả năng chống tia lửa hàn |
| Loại đệm kín trên ngông vận vít | Vòng đệm |
| Nút ghi đè | khớp |
| Kiểu cài đặt lại | lò xo cơ học |
| kiểm soát cung cấp không khí | bên ngoài |
| Chức năng thông hơi bằng tay | quét |
| Nguyên tắc đo lường | cảm ứng |
| Chức năng phần tử chuyển mạch | Cơ cấu đóng |
| xoay | 360 độ/không được phép xoay liên tục |

| Đặc tính | Giá trị |
|---|--|
| Cảm biến bảo vệ phân cực ngược | cho tất cả các cổng nối điện |
| Lưu ý về lấy mẫu động bất buộc | Thông tin hiện tại về chủ đề này có thể được tìm thấy trong Báo cáo kỹ thuật V |
| Truy vấn vị trí chuyển mạch | Vị trí nghỉ ngơi với cảm biến |
| áp suất tắt | 0.05 MPA...0.2 MPA |
| áp suất bật | 0.15 MPA...0.4 MPA |
| Khí nén ngoài phạm vi | 0.04 MPA |
| Áp suất điều khiển | 0.1 MPA...1 MPA 1 bar...10 bar 14.5 psi...145 psi |
| Thời gian chuyển mạch tắt | 34 ms |
| Thời gian chuyển mạch bật | 11 ms |
| Điện áp hoạt động danh định DC | 24 V |
| Đầu ra chuyển mạch | PNP |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 2 - bị ăn mòn vừa phải |
| Tuân thủ LABS | VDMA24364 Vùng III |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion | Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, dây dẫn, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Nhiệt độ trung bình | -5 °C...60 °C |
| Môi chất kiểm soát | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Mô-men xoắn thất chặt danh nghĩa | 23 N m |
| Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa | ± 20 % |
| Vít điều chỉnh mômen truyền động cho phép | 2 N m |
| trọng lượng sản phẩm | 257.6 g |
| Dải điện áp hoạt động DC cảm biến | 10 V...30 V |
| Cảm biến điện trở ngắn mạch | có |
| Cảm biến dòng điện không tải | 10 mA |
| Dòng điện đầu ra tối đa cảm biến | 200 mA |
| Sụt áp cảm biến | 3 V |
| Cổng nối điện 1, chức năng | Đầu ra chuyển mạch |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối | Cáp có giắc cắm |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104 |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây | 3 |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng | 3 |
| Chiều dài cáp | 0.3 m |
| Cổng nối khí điều khiển 12 | G1/8 |
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS |
| Vật liệu của phốt | HNBR NBR TPE-U (PU) |
| Vật liệu vít rỗng | Hợp kim nhôm rèn |
| Vật liệu vỏ bọc cáp | PVC |
| Vật liệu đai ốc có khóa | Hợp kim nhôm rèn |
| Vật liệu cổng nối xoay | Hợp kim nhôm rèn |
| Vật liệu bộ gá cảm biến | thép không gỉ hợp kim cao |
| Vật liệu đai ốc khóa | thép không gỉ hợp kim cao |